CTCP DHC Suối Đôi (UPCOM: DSD)

Du lịch và giải trí

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-18.0%	-18.0%	-18.0%

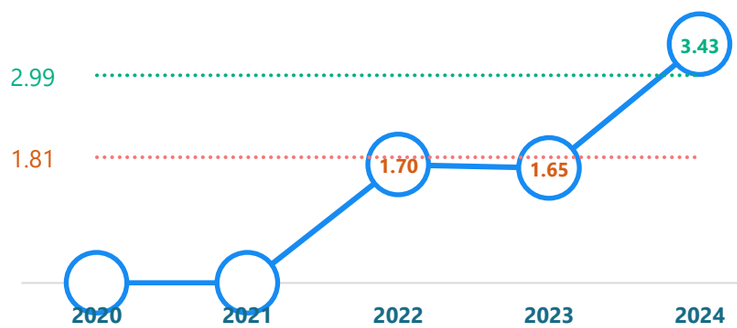
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	3.43 (A2) An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	5.59 (Aaa) An toàn

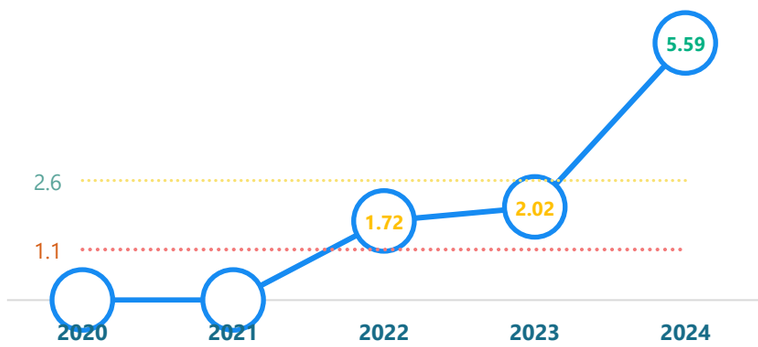
DT thuần — *2024*: 168 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4.00 ▼ 2.4%

LN sau thuế — *2024*: 10.4 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.30 ▲ 3.1%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — 2024: 2.2%; +/- YoY ▼ 1.1%

ROA — 2024: 1.5%; +/- YoY ▼ 0.1%

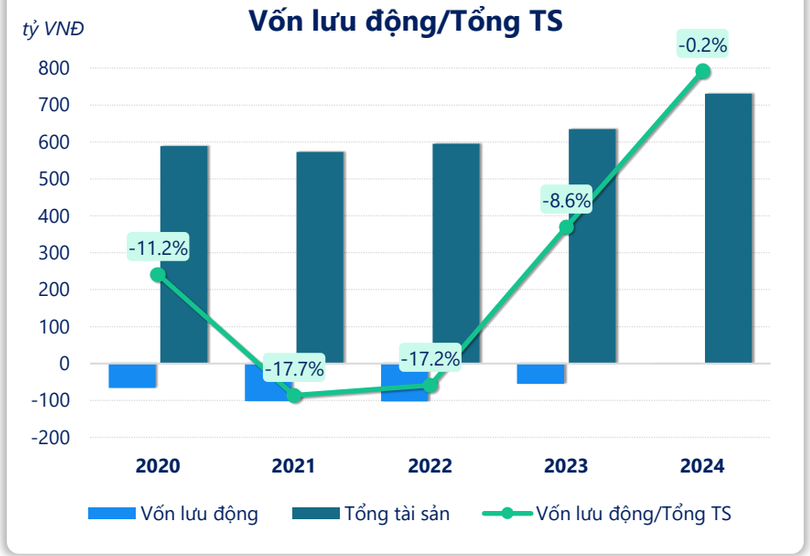
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DSD** năm **2024** đạt **3.43**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.65). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

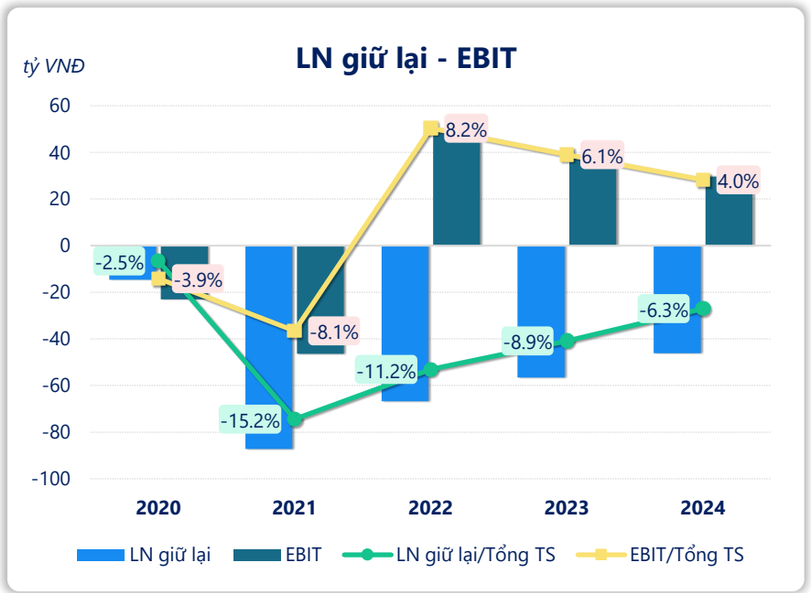
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DSD** năm **2024** đạt **5.59**, cao hơn so với năm 2023 (2.02). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DSD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **168.0** tỷ đồng **giảm 2.44%**, lợi nhuận sau thuế đạt 10.44 tỷ đồng **tăng 3.08%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP DHC Suối Đôi (UPCOM: DSD)

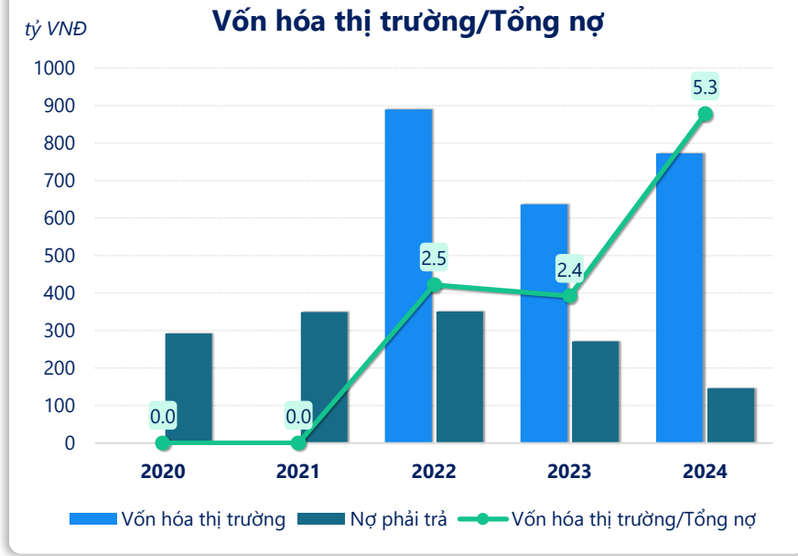


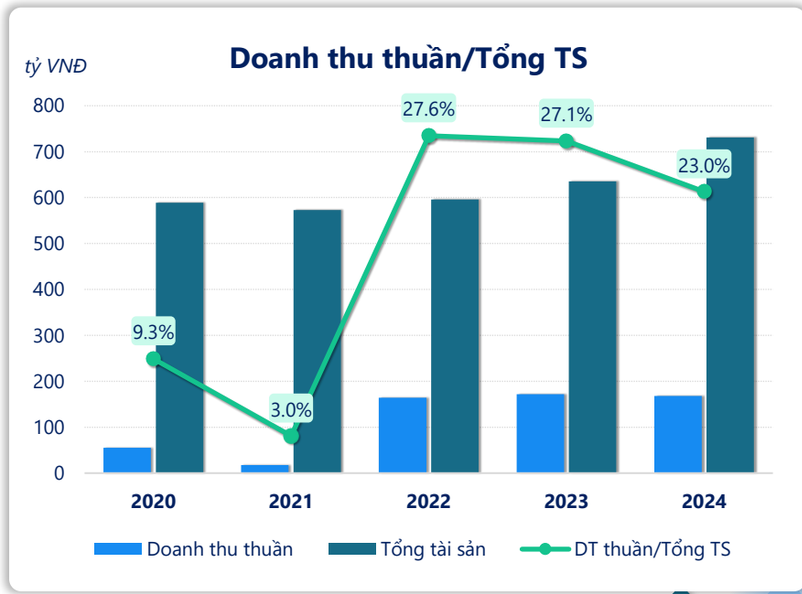


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.27, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**731**	**635**	**15.1%**
Tài sản ngắn hạn	43.5	19.5	123%
Tiền và tương đương tiền	20.4	1.24	1547%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.8	15.0	11.4%
Hàng tồn kho	3.34	2.69	24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.96	0.48	512%
Tài sản dài hạn	**687**	**616**	**11.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	518	442	17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	122	-16.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**66.5**	**51.1**	**30.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	145	271	-46.3%
Nợ ngắn hạn	**43.6**	**74.1**	**-41.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.1	44.6	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	17.0	-26.8%
Nợ dài hạn	102	197	-48.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	98.4	195	-49.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**585**	**364**	**60.7%**
Vốn chủ sở hữu	**585**	**364**	**60.7%**
Vốn điều lệ	471	366	28.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**55.0**	**17.4**	**164**	**172**	**168**
Giá vốn hàng bán	66.1	28.7	97.3	105	112
Lợi nhuận gộp	**-11.1**	**-11.3**	**66.8**	**66.9**	**55.8**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.00	0.00	0.02	0.01
Chi phí TC	23.0	26.1	27.8	27.2	17.9
Chi phí lãi vay	**23.0**	**26.1**	**27.8**	**27.2**	**17.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.55	2.91	9.01	16.3	14.3
Chi phí QLDN	4.62	5.36	9.56	11.5	11.9
LN thuần từ HĐKD	**-46.1**	**-45.7**	**20.4**	**11.8**	**11.8**
Lợi nhuận khác	0.12	-26.9	0.55	-0.48	0.10
LN trước thuế	**-46.0**	**-72.5**	**21.0**	**11.4**	**11.9**
Lợi nhuận sau thuế	**-44.4**	**-72.5**	**20.4**	**10.1**	**10.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**-44.4**	**-72.5**	**20.4**	**10.1**	**10.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.1	-41.4	-12.6	35.1	49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.16	-3.88	-2.92	-66.6	-123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	45.9	15.2	31.3	92.7
Tiền đầu kỳ	5.65	1.05	1.73	1.47	1.24
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.60**	**0.68**	**-0.27**	**-0.23**	**19.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.05	1.73	1.47	1.24	20.4